

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGHÈO ĐÓI VÀ GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VƯƠN LÊN LÀM GIÀU TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Đề tài “Các nhân tố ảnh hưởng đến nghèo đói và giải pháp giảm nghèo bền vững vươn lên làm giàu tại Vùng kinh tế trọng điểm Vùng đồng bằng sông Cửu Long” do TS. Lê Thanh Ngọc - Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh làm chủ nhiệm, đã hoàn thành nghiên cứu và bảo vệ thành công tại Hội đồng Tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN của NHNN Việt Nam trong tháng 6/2016, đạt loại giỏi. Sau đây là những nội dung cơ bản của đề tài khoa học.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NGHÈO ĐÓI VÀ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

1. Nghèo đói và giảm nghèo bền vững

1.1. Quan niệm về nghèo đói

Quan điểm về nghèo được xây dựng dựa trên các phương pháp tiếp cận khác nhau, có thể được chia thành bốn cách tiếp cận như sau: cách tiếp cận tiền tệ, cách tiếp cận khả năng, cách tiếp cận xã hội và cách tiếp cận có sự tham gia.

Cách tiếp cận tiền tệ (money approach): Định nghĩa nghèo là sự thiếu hụt về thu nhập, hoặc chi tiêu. Quan điểm này đánh giá mức độ nghèo dựa trên lượng tiền bạc mà cá nhân/hộ gia đình sở hữu để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ.

Cách tiếp cận khả năng (capacity approach): Cho rằng,

nghèo là sự thiếu hụt những khả năng cơ bản hoặc tối thiểu nào đó. Quan điểm này được xây dựng và phát triển bởi Sen (1987). Ông cho rằng, việc sở hữu tài nguyên nhiều hơn không có nghĩa là người đó có phúc lợi hoặc đạt được chuẩn sống tốt hơn.

Cách tiếp cận xã hội (social approach) nghiên cứu quá trình dẫn đến tình trạng nghèo, tức là sự bần cùng hóa và cách ly với xã hội, thậm chí trong cả những quốc gia giàu có với phúc lợi đầy đủ.

Cách tiếp cận tham gia (participation approach). Cách tiếp cận tham gia cho phép những người tham gia tự quyết định nghèo là như thế nào và mức độ của tình trạng nghèo (Chambers 2006).

1.2. Cách thức đo lường sự nghèo đói

Ở Việt Nam, có hai phương pháp chủ yếu để đo lường nghèo:

(i) Phương pháp MOLISA được áp dụng bởi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội với mục tiêu nhằm đưa ra cách phân loại để xác định những đối tượng được thụ hưởng trong các chương trình giảm nghèo của cả nước và theo dõi tình trạng nghèo trong ngắn hạn.

(ii) Phương pháp thứ hai là GSO - WB được áp dụng bởi Tổng cục Thống kê và Ngân hàng thế giới, nhằm mục đích tìm hiểu về những thay đổi tình trạng nghèo trong dài hạn.

1.3. Bản chất của nghèo đói và các nhân tố tác động đến nghèo đói

Bản chất của nghèo đói: Theo các cách tiếp cận đã đề cập thì nghèo không chỉ là thiếu thôn tiền bạc, mà con người còn nghèo về nhiều phương diện khác nhau. Vì vậy, theo quan điểm này sự nghèo đói có thể thấy xuất phát từ sự thiếu hụt phúc lợi được tạo ra, chứ không phải là thiếu tiền.

Các nhân tố tác động đến nghèo đói: Có 5 nhân tố tác động đến nghèo đói bao gồm cụ thể như sau:

(i) *Thiếu tri thức:* Tri thức là sức mạnh. Người thiếu tri thức là do họ không được tiếp cận đến những thông tin và kiến thức. Việc thiếu tri thức sẽ dẫn đến năng suất và kỹ năng không được đảm bảo, hệ quả là phúc lợi được tạo ra kém.

(ii) *Bệnh tật:* Bệnh tật và những hệ quả như tình trạng sức khỏe giảm sút, cái chết sẽ làm yếu đi một trong ba yếu tố của sản xuất đó là nguồn nhân lực. Tỷ lệ bệnh tật cao sẽ gây ra sự thiếu hụt trong các vị trí việc làm, làm giảm năng suất lao động và dẫn đến phúc lợi được tạo ra ít đi.

(iii) *Sự lãnh đạm:* Sự lãnh đạm đồng nghĩa với thờ ơ và không quan tâm đến hoàn cảnh của mình cũng như của những người xung quanh. Việc này dẫn đến thực trạng người nghèo không cố gắng để lao động hoặc hợp tác để tạo ra phúc lợi

cho xã hội.

(iv) *Sự tham nhũng và lãng phí*: Mọi tài nguyên của cộng đồng và quốc gia đều có hạn, việc phân phối tài nguyên và nguồn lực trong hoạt động sẽ ảnh hưởng đến phúc lợi được tạo ra. Đặc biệt, khi nguồn tài nguyên đó được dự định để sử dụng cho các hoạt động phục vụ cộng đồng nhưng bị sử dụng lãng phí hoặc chảy vào túi riêng của ai đó, thì càng khiến tình trạng bất công và nghèo đói trầm trọng hơn.

(v) *Sự lệ thuộc*: Sự lệ thuộc khiến con người không muốn lao động, do họ tin rằng có ai đó sẽ cho tiền và giúp đỡ họ. Sự lệ thuộc phát sinh từ tâm lý ỷ lại, thường là kết quả của những hoạt động từ thiện và viện trợ trong một thời gian dài.

1.4. Quan niệm về giảm nghèo bền vững

Giảm nghèo bền vững là một trọng tâm của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 nhằm cải thiện và từng bước nâng cao điều kiện sống của người nghèo, trước hết là ở khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các vùng nghèo; thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư.

2. Các nghiên cứu nghèo đói ở Việt Nam và đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL)

2.1. Các nghiên cứu nghèo đói ở Việt Nam

Các báo cáo về nghèo đói ở Việt Nam cũng chỉ ra một số đặc trưng của người nghèo hiện nay. Nổi bật nhất đó là tỷ lệ người nghèo là người dân tộc thiểu số tăng mạnh.

Đặc trưng thứ hai của người nghèo hiện nay là trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp kém.

Bên cạnh đó, một số những đặc trưng khác như: Người nghèo chủ yếu sống ở nông thôn, phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp, trong đó, nhiều hộ nghèo không có đất đai để canh tác, đặc biệt là đối với các hộ sống ở khu vực ĐBSCL.

2.2. Các nghiên cứu nghèo đói ở Vùng ĐBSCL

Theo Cơ quan Phát triển Quốc tế Australia, mặc dù từ năm 1998, số người nghèo đã giảm, tỉ lệ nghèo đã được cải thiện nhưng ĐBSCL vẫn là vùng có số lượng người nghèo cao nhất trong tất cả các vùng lãnh thổ của Việt Nam với khoảng 4 triệu người nghèo đang sinh sống tại đây.

Theo UNDP, 96% số người nghèo trong vùng sống ở nông thôn. Tình trạng nghèo đói diễn ra khá trầm trọng ở cộng đồng người dân tộc thiểu số.

Nguyên nhân nghèo đói ở khu vực này nhìn chung do một số nguyên nhân phổ biến như thiếu cơ sở hạ tầng, thiếu đất, thiếu việc làm, thiếu vốn, bệnh tật, thị trường bấp bênh, trình độ học vấn thấp và một số nguyên nhân đặc thù khác.

CHƯƠNG 2:

THỰC TRẠNG NGHÈO ĐÓI VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGHÈO ĐÓI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VÙNG ĐBSCL

1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm Vùng ĐBSCL

1.1. Đặc điểm tự nhiên

Vùng kinh tế trọng điểm Vùng ĐBSCL có phía Bắc giáp với

Campuchia. Về phía Đông Bắc giáp 2 tỉnh Đồng Tháp và Vĩnh Long, phía Đông Nam giáp Hậu Giang và Bạc Liêu, phía Đông trông ra vịnh Thái Lan và phía Nam giáp biển Đông.

Vùng kinh tế trọng điểm Vùng ĐBSCL có địa hình chủ yếu là đồng bằng được bồi đắp từ phù sa của sông Cửu Long. Vùng kinh tế trọng điểm Tây Nam Bộ được thiên nhiên ưu đãi với điều kiện tự nhiên rất tốt, phù hợp làm nông nghiệp.

Hệ thống sông ngòi ở đây rất có lợi cho việc phát triển các dịch vụ du lịch, giao thương hàng hóa bằng đường sông, khai thác thủy sản. Nhờ vào điều kiện khí hậu thuận lợi, đất đai màu mỡ và nguồn nước phong phú nên vùng kinh tế trọng điểm Tây Nam Bộ có hệ sinh vật phát triển đa dạng về chủng loại và cả về số lượng.

1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Cũng như nguồn nhân lực ở Việt Nam, nguồn nhân lực nơi đây khá dồi dào; người lao động cần cù, thông minh sáng tạo, có kinh nghiệm trong sản xuất hàng hóa, có thể thích ứng nhanh với những sự phát triển của khoa học công nghệ.

Cơ cấu kinh tế của Vùng ĐBSCL có sự chuyển dịch đáng kể theo mục tiêu xác định là giảm tỉ trọng khu vực nông - lâm - thủy sản và tăng tỉ trọng của khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

Cơ cấu lao động theo ngành cũng có sự phân hóa giữa các tỉnh, thành phố trong vùng gắn với trình độ phát triển kinh tế của mỗi địa phương.

Vùng kinh tế trọng điểm Vùng ĐBSCL đã có bước tiến vượt bậc cả về tốc độ tăng trưởng kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất

kỹ thuật và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đứng vị trí thứ 3 trong các vùng kinh tế trọng điểm trên cả nước về tỷ lệ GDP trên mỗi đầu người đạt 25,2 triệu đồng năm 2010, cao hơn mức trung bình cả nước và Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (20,9 triệu đồng), nhưng thấp hơn Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (32,0 triệu đồng) và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (45,7 triệu đồng).

1.3. Đặc điểm văn hóa

Các tỉnh trọng điểm Tây Nam Bộ là một không gian địa lý giáp vùng Đông Nam Bộ, tiếp giáp với Campuchia và vịnh Thái Lan. Vì vậy, đời sống văn hóa của các tỉnh trọng điểm Tây Nam Bộ rất đa dạng do đây là nơi sinh sống của nhiều cộng đồng dân tộc khác nhau, trong đó các dân tộc tiêu biểu như Kinh, Khmer, Chăm, Hoa.

2. Thực trạng nghèo đói Vùng kinh tế trọng điểm Vùng ĐBSCL

2.1. Bức tranh nghèo đói Vùng kinh tế trọng điểm Vùng ĐBSCL

Tỷ lệ hộ nghèo vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL năm 2008 là 5,61%, sau đó tăng nhẹ 0,48%; đạt mức 6,09% năm 2010. Năm 2012, với mức giảm tuyệt đối lên đến 3,04% so với năm 2010; tỷ lệ nghèo tại vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL giảm chỉ còn lại 3,05% trong tổng số hộ, hay chỉ chiếm 1% trong tổng số hộ dân của cả vùng ĐBSCL.

Ngoài ra, hoạt động xóa đói giảm nghèo tại vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL còn là điểm sáng trong hoạt động xóa đói giảm nghèo của khu vực nói riêng và cả nước nói chung. Một ấn tượng khác trong công cuộc xóa đói giảm nghèo tại vùng kinh tế trọng điểm

ĐBSCL trong giai đoạn 2008 - 2012 là tình trạng nghèo cùng cực hay mức độ bản cùng của người dân đã giảm ở mức thấp.

Mặc dù tình trạng giảm nghèo nhanh, đời sống người nghèo được cải thiện nhưng tỷ lệ hộ cận nghèo có xu hướng tăng lên kết hợp với tỷ lệ người dễ bị tổn thương trước nghèo đói cao cho thấy, hoạt động xóa đói giảm nghèo tại vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL vẫn còn thiếu bền vững trong giai đoạn 2008 - 2012.

2.2. Đặc trưng các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đói ở Vùng kinh tế trọng điểm Vùng ĐBSCL

Giáo dục: Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2012, chúng ta thấy trình độ giáo dục của người lớn, cụ thể là các chủ hộ, còn khá thấp. Điều này có ảnh hưởng đến thu nhập và tình trạng nghèo của các hộ gia đình ở vùng.

Y tế: Theo số liệu của cuộc Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2012 thì chỉ có hơn một nửa các hộ gia đình có sử dụng dịch vụ y tế trong năm 2012. Trong số hơn 1.600 hộ có sử dụng dịch vụ y tế thì đa số đến thăm khám tại phòng khám tư nhân, tiếp theo là Bệnh viện quận huyện.

Nước sạch: Theo số liệu từ mẫu điều tra, đa số các hộ gia đình sử dụng ba nguồn nước chính là nước máy (35% trong tổng số hộ), giếng khoan (33%), và nước mưa (13,5%). Đặc biệt là có 16% số hộ phải mua nước để sinh hoạt.

Việc làm: Tỷ lệ thất nghiệp của vùng ĐBSCL nói chung tương đối thấp hơn so với Đông Nam Bộ và trung bình của cả nước. Theo kết quả cuộc Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm

2012, với mẫu điều tra tại khu vực Vùng kinh tế trọng điểm Vùng ĐBSCL cho thấy, đa số các hộ đều có việc làm.

Đất đai và nhà ở: Về tính chất sở hữu 95,5% số hộ có nhà riêng, số hộ sống bằng nhà thuê mượn (từ nhà nước hoặc tư nhân) chiếm không tới 4%. Về diện tích nhà ở, trung bình các hộ gia đình có diện tích ở trung bình là gần 66 m²/hộ, trong khi các hộ nghèo có diện tích ở trung bình chỉ có 49 m²/hộ. Các hộ nghèo trung bình có 5.450 m² đất/hộ, trong khi các hộ không nghèo có diện tích đất trung bình lớn hơn gấp đôi, đạt gần 10.000 m²/hộ.

Tín dụng: Trong số các hộ được điều tra về khả năng tiếp cận tín dụng thì chỉ có hơn 7% số hộ là có vay vốn. Trong đó, chủ yếu là vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội.

Cơ sở hạ tầng: Về điện/năng lượng, Vùng kinh tế trọng điểm Vùng ĐBSCL tiếp tục khai thác các mỏ khí hiện có; bên cạnh đó, vùng còn triển khai xây dựng một số khu công nghệ cao và khu kinh tế mở, phát triển các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn để tạo điều kiện phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp với ngành nghề đa dạng.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến nghèo đói Vùng kinh tế trọng điểm Vùng ĐBSCL

3.1. Thống kê mô tả

Kết quả thống kê cho thấy, dân tộc Kinh, Hoa nghèo thấp hơn dân tộc Khmer sinh sống ở khu vực nghiên cứu. Quy mô hộ có 1 - 2 người thường chiếm tỉ lệ nghèo cao đáng kể so với các trường hợp còn lại. Những hộ gia đình có chủ hộ là nam chiếm tỉ lệ nghèo cao hơn so

với nữ làm chủ hộ. Gia đình có chủ hộ với bằng cấp càng cao thì tỷ lệ nghèo càng thấp. Chủ hộ với 60 tuổi trở lên có tỷ lệ nghèo cao hơn các nhóm trẻ hơn. Tỷ lệ nghèo của hộ gia đình với tình trạng hôn nhân của chủ hộ “đang có vợ, chồng” thấp hơn các nhóm còn lại.

3.2. Mô hình hồi quy

Kết quả hồi quy cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo bao gồm: Dân tộc của chủ hộ; giới tính của chủ hộ; tuổi của chủ hộ; tình trạng hôn nhân của chủ hộ trong trường hợp đang có vợ, chồng; diện tích đất nông, lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình; diện tích nhà ở của hộ gia đình; giá trị căn nhà; hộ có vay hoặc còn nợ chương trình tín dụng ưu đãi cho người nghèo.

4. Đánh giá các chính sách xóa đói giảm nghèo tại Vùng kinh tế trọng điểm Vùng ĐBSCL

4.1. Các chính sách xóa đói giảm nghèo đã và đang thực hiện tại Vùng kinh tế trọng điểm Vùng ĐBSCL

Chính sách xóa đói giảm nghèo tại Việt Nam lần đầu tiên trở thành một trong các chính sách xã hội từ năm 1988 bằng Chương trình 133 với mục tiêu hỗ trợ các hộ đói nghèo trên toàn quốc. Có thể khái quát các chính sách xóa đói giảm nghèo thành hai nhóm chính: Nhóm chính sách chung và nhóm chính sách đặc thù:

- Nhóm chính sách chung gồm bảy nhóm cơ bản: tín dụng, đầu tư; hỗ trợ sản xuất, đất sản xuất và trồng rừng; dạy nghề và tạo việc làm; nhà ở và nước sinh hoạt; giáo dục - đào tạo; y tế và chăm sóc sức khỏe; trợ giúp pháp lý và hỗ trợ thông tin.

- Nhóm chính sách đặc thù bao gồm các Chương trình mục

tiêu quốc gia giảm nghèo qua các giai đoạn trong thời gian từ 1998 - 2015, chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo, Chương trình phát triển kinh tế xã hội và các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc và miền núi, vùng sâu, vùng xa - gọi tắt là Chương trình 135 giai đoạn II, giai đoạn III và các chương trình hỗ trợ giảm nghèo khác.

4.2. Đánh giá các chính sách xóa đói giảm nghèo đã và đang thực hiện tại Vùng kinh tế trọng điểm Vùng ĐBSCL

NHNN đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ các chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo, cùng các địa phương xây dựng nông thôn mới, đưa ra nhiều chính sách ưu đãi về vốn và lãi suất cho các hộ nông dân trên toàn quốc nói chung và ĐBSCL nói riêng. Các chính sách này ngày càng phát huy vai trò định hướng và hỗ trợ sản xuất cho người dân, tạo thêm công ăn việc làm và cơ hội học tập cho con em các gia đình nghèo.

CHƯƠNG 3:

GIẢI PHÁP CẮT GIẢM NGHÈO ĐỐI BỀN VỮNG Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VÙNG ĐBSCL

1. Định hướng phát triển kinh tế xã hội Vùng kinh tế trọng điểm Vùng ĐBSCL

1.1. Quan điểm phát triển

(i) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm Vùng ĐBSCL đến năm 2020 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

(ii) Phát huy cao nhất tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong Vùng, đẩy mạnh

đổi mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển theo chiều sâu gắn với đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

(iii) Phát triển đồng bộ hệ thống các đô thị, khu dân cư và hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo hướng thân thiện với môi trường sinh thái gắn với đồng ruộng, miệt vườn, sông nước và biển đảo.

(iv) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển các lĩnh vực xã hội, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội để từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; đẩy mạnh công tác xóa đói, giảm nghèo, giảm chênh lệch về phát triển xã hội giữa các khu vực và giữa các đồng bào dân tộc trong vùng.

(v) Tập trung đào tạo phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường, gắn phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

(vi) Thực hiện phát triển bền vững, gắn phát triển kinh tế - xã hội với sử dụng tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái; có các giải pháp chủ động phòng tránh và ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

1.2. Mục tiêu phát triển

Xây dựng Vùng kinh tế trọng điểm Vùng ĐBSCL trở thành vùng phát triển năng động, có cơ cấu kinh tế hiện đại, mạng lưới kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao, có đóng góp ngày



càng lớn vào nền kinh tế của đất nước, góp phần quan trọng vào việc xây dựng cả vùng ĐBSCL giàu mạnh, tiến kịp mặt bằng chung của cả nước; bảo đảm ổn định chính trị và an ninh quốc phòng vững chắc.

1.3. Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực

(i) Xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa mạnh, đa dạng, cạnh tranh và hiệu quả, bền vững.

(ii) Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, lợi thế so sánh như ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm nông, lâm, thủy sản hướng vào xuất khẩu; công nghiệp điện và năng lượng, phát triển điện sinh khối.

(iii) Phát triển đồng bộ trên các lĩnh vực: Dân số và nguồn nhân lực; Giáo dục - đào tạo; Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân

dân; Văn hóa và thể dục thể thao; Xóa đói giảm nghèo và an sinh xã hội.

(iv) Phát triển thị trường công nghệ, bảo đảm giá trị giao dịch mua bán công nghệ đạt mức tăng trưởng bình quân đạt 8-10%/năm.

(v) Phát triển đi liền với bảo vệ môi trường, gắn liền với quốc phòng và an ninh.

2. Giải pháp cắt giảm nghèo đói ở Vùng kinh tế trọng điểm Vùng ĐBSCL

Đề tài đưa ra 8 nhóm giải pháp chính để cắt giảm nghèo đói ở Vùng kinh tế trọng điểm Vùng ĐBSCL cụ thể như sau:

(i) Nhóm giải pháp hướng đến các chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo đặc thù cho từng địa phương, không phân biệt cơ quan chủ quản thực hiện.

(ii) Nhóm giải pháp hướng đến các tổ chức cung cấp tín dụng cho người nghèo, cũng như chính quyền các cấp.

(iii) Nhóm giải pháp hướng vào các cấp chính quyền, đặc biệt là chính quyền địa phương.

(iv) Nhóm giải pháp hướng đến các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.

(v) Nhóm giải pháp hướng đến cơ quan quản lý nhà nước về y tế.

(vi) Nhóm giải pháp hướng đến cơ quan quản lý nhà nước về giao thông vận tải.

(vii) Nhóm giải pháp hướng đến cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa - thông tin.

(viii) Nhóm giải pháp hướng đến các chương trình xóa đói giảm nghèo do Chính phủ ban hành.■

VCL

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI VIỆT NAM ... (Tiếp theo trang 13)

giá từ bối cảnh trong và ngoài nước. Đặc biệt, những chuyển biến trên thị trường tiền tệ nói chung và thị trường ngoại tệ nói riêng trong thời gian qua thể hiện mức độ hội nhập của thị trường ngày càng tăng và mức độ nhạy cảm - phản ứng trước các thông tin, chính sách của NHNN ngày càng nhanh. Điều này mang ý nghĩa tích cực vì cho phép NHNN chủ động định hướng thị trường theo mục tiêu đề ra, nhưng bên cạnh đó đặt ra vấn đề nhanh - kịp thời của các chính sách.

Thứ tư, NHNN nên cân trọng trong điều tiết để có thể lường đón những thách thức có thể diễn ra trên thị trường tài chính Việt Nam. Năm 2017 chứa đựng nhiều yếu tố bất ngờ từ nền kinh tế Mỹ và các quốc gia lớn như Trung Quốc như động thái tăng lãi suất của Fed... trong khi đó

thị trường tài chính Việt Nam ngày một phản ứng nhanh trước những thông tin thị trường trong và ngoài nước, cũng như các chính sách của Chính phủ. Vấn đề đặt ra đối với NHNN là duy trì và phát huy lợi thế này trong bối cảnh diễn biến thị trường ngày càng phức tạp. Đó là phải đưa ra được các quyết sách phù hợp với quy luật vận động của thị trường, định hướng thị trường rõ ràng, kiên định. Theo đó, việc phân tích, dự báo thị trường trong nước và quốc tế cần phải đảm bảo được mức độ chính xác cao hơn và kịp thời hơn so với những năm trước đây. Ngoài ra, trước những thách thức và áp lực đến từ nền kinh tế, NHNN và Bộ Tài chính nên duy trì và tăng cường phối hợp hơn nữa để nền kinh tế đạt được mục tiêu đề ra cho cả năm 2017.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Anh, P.T.; Minh, D.T. (2014). Chính sách tỷ giá hối đoái: Lựa chọn nào cho Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 210, 11-20.
2. Fleming, M. (1962). Domestic Financial Policies under Fixed and Floating Exchange Rates. IMF Staff Papers 9, 369-77.
3. Mundell, R. (1963). Capital Mobility and Stabilization Policy under Fixed and Flexible Exchange Rates. Canadian Journal of Economics and Political Science, 475-85.
4. Tin, B. Q. (2015). Chính sách tỷ giá nào phù hợp khi tham gia TPP? CAFEF. Được truy lục từ <http://cafef.vn/tai-chinh-ngan-hang/chinh-sach-ty-gia-nao-phu-hop-khi-tham-gia-tpp-20151011104641925.chn>
5. Trung, N. Đ. (2016). Cơ chế điều hành tỷ giá của Việt Nam - Sự cần thiết điều chỉnh trước những thay đổi của môi trường kinh tế. Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng, 44-47.
6. Tuấn, T. Đ. (2015). Bài giảng 16: Cơ chế tỷ giá hối đoái nào cho Việt Nam. Trong Đ. T. Tuấn, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright. Được truy lục từ <http://www.fetp.edu.vn/cache/MPP8-512-L16.2V-Co%20che%20ty%20gia%20hoi%20doai%20nao%20cho%20Viet%20Nam-Do%20Thien%20Anh%20Tuan-2015-12-01-14134040.pdf>
7. Tùng Lâm. (2016). Cơ chế tỷ giá mới: Hiểu sao cho đúng? Tri thức trẻ. Được truy lục từ <http://cafef.vn/tai-chinh-ngan-hang/co-che-ty-gia-moi-hieu-sao-cho-dung-20160113115839994.chn>